Từ chuẩn quốc tế đến khung chỉ số đánh giá phù hợp cho trường kinh doanh Việt Nam

From global benchmarks to a contextualized evaluation framework for Vietnamese businesss schools

Lê Đức Thọ[1*]

[1]Trường Đại học Đông Á, Đà Nẵng, Việt Nam
[*]Tác giả liên hệ, Email: leductho266@gmail.com

THÔNG TIN

DOI:10.46223/HCMCOUJS.soci.vi.21.5.4643.2026

Ngày nhận: 30/07/2025
Ngày nhận lại: 24/09/2025
Duyệt đăng: 23/10/2025

Từ khóa:
benchmarking; chỉ số đánh giá; đảm bảo chất lượng giáo dục đại học; quốc tế hóa; trường kinh doanh; Việt Nam

TÓM TẮT

Nghiên cứu xây dựng một khung chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động phù hợp với bối cảnh các trường kinh doanh Việt Nam trong đại học đa ngành. Dựa trên phương pháp phân tích nội dung định tính, nghiên cứu tổng hợp và hệ thống hóa tiêu chí từ bốn hệ thống đánh giá quốc tế uy tín: Tổ chức xếp hạng đại học quacquarelli symonds (QS), Tổ chức xếp hạng giáo dục đại học Times Higher Education (THE), Tổ chức xếp hạng các trường kinh doanh Eduniversal, và Hiệp hội Phát triển Giảng dạy kinh doanh bậc đại học (AACSB). Dữ liệu thứ cấp được thu thập từ báo cáo thường niên, website chính thức và tài liệu tự đánh giá của ba trường kinh doanh tiêu biểu ((Trường Đại học Ngoại thương (FTU), Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU), Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (UEH)) trong giai đoạn 2019 - 2024 để đối chiếu và xác định khoảng cách so với chuẩn quốc tế. Kết quả cho thấy một khoảng cách đáng kể về năng suất nghiên cứu (tổng số bài báo ISI/Scopus của 03 trường chỉ bằng khoảng 20% so với trường cỡ trung bình trong khu vực), tỷ lệ sinh viên quốc tế (dưới 5% so với mức 15 - 25% ở Malaysia) và tác động xã hội. Nghiên cứu đề xuất bộ chỉ số gồm 05 nhóm, 13 tiêu chí cụ thể với trọng số được điều chỉnh, nhấn mạnh vào năng lực cốt lõi và khả năng thích ứng. Về thực tiễn, khung chỉ số cung cấp một công cụ quản trị hữu hiệu cho các nhà hoạch định chính sách và lãnh đạo các trường trong việc tự đánh giá và xây dựng chiến lược phát triển bền vững.

ABSTRACT

This study constructs a performance evaluation framework tailored for Vietnamese business schools within multidisciplinary universities. Using qualitative content analysis, the research synthesizes and systematizes criteria from four international evaluation systems: quacquarelli symonds (QS), Times Higher Education (THE), Eduniversal, and Association to Advance Collegiate Schools of Business (AACSB). Secondary data were collected from annual reports, official websites, and self-assessment documents of three typical business schools (Foreign Trade University (FTU), National Economics University (NEU), University of Economics Ho Chi Minh City (UEH)) from 2019 -

2024 to identify gaps against international standards. The results show significant disparities in research productivity (the total ISI/Scopus publications of the three schools are only about 20% of a mid-tier regional institution), international student ratios (under 5% compared to 15 - 25% in Malaysia), and social impact. This study proposes a framework of 05 groups and 13 specific criteria with adjusted weightings, emphasizing core competencies and adaptability. In practice, the framework provides an effective management tool for policymakers and university leaders in self-assessment and sustainable development strategy.

Keywords:

benchmarking; evaluation indicators; higher education quality assurance; internationalization; business schools; Vietnam

1. Đặt vấn đề

Trên thế giới, mô hình đại học đa ngành đã trở thành xu thế phổ biến nhằm tối ưu hóa nguồn lực và thúc đẩy giá trị liên ngành (Li, 2024; Razmak & Bélanger, 2016; Zhang & ctg., 2024). Tại Việt Nam, kể từ sau Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (Quốc hội, 2018), nhiều trường như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Đà Nẵng, Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU), Đại học Ngoại thương (FTU) và Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (UEH) đã tích cực triển khai mô hình này. Trong cấu trúc đó, các đơn vị đào tạo kinh doanh giữ vai trò trung tâm đóng góp lớn về tuyển sinh, tài chính và uy tín học thuật.

Để đánh giá các trường kinh doanh, trên thế giới đã hình thành nhiều hệ thống đánh giá kiểm định dành cho trường kinh doanh như QS ranking by subject, THE subject rankings, Eduniversal Ranking và hệ thống AACSB. Các hệ thống này cung cấp bộ tiêu chí toàn diện bao quát về giảng dạy, nghiên cứu, quốc tế hóa, kết nối doanh nghiệp và quản trị.

Tuy nhiên, điều kiện của các trường tại Việt Nam còn có sự khác biệt về năng lực tổ chức, cơ chế quản trị nên việc áp dụng nguyên mẫu các bộ tiêu chí này gặp nhiều khó khăn. Hơn nữa, cách đánh giá hiện nay vẫn chủ yếu dựa trên tiêu chí toàn trường. Việc này dẫn đến thiếu nhất quán và khó phản ánh chính xác vai trò của các đơn vị thành viên.

Trong khi đó, cho đến nay chưa có nghiên cứu nào tổng hợp các tiêu chí từ nhiều hệ thống quốc tế để rút ra một khung đánh giá phù hợp với Việt Nam. Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này hướng đến ba mục tiêu chính:

- Đưa các nhóm tiêu chí cốt lõi của các hệ thống đánh giá quốc tế (QS, THE, Eduniversal, AACSB) để đo lường hiệu quả hoạt động của một trường kinh doanh.
- Xác định những khía cạnh thể hiện khoảng cách giữa các chuẩn mực quốc tế so với thực trạng các trường kinh doanh tiêu biểu của Việt Nam (FTU, NEU, UEH).
- Đưa ra một khung chỉ số đánh giá vừa kế thừa các thông lệ quốc tế vừa có tính khả thi phù hợp với bối cảnh đặc thù của các trường kinh doanh trong mô hình đại học đa ngành tại Việt Nam.

Nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng về cả lý luận và thực tiễn. Về lý luận, nghiên cứu góp phần hệ thống hóa các tiêu chí đánh giá trong bối cảnh toàn cầu hóa. Về thực tiễn, việc xây dựng một khung đánh giá riêng là cấp thiết bởi vì nó không chỉ giúp các trường kinh doanh xác định đúng điểm mạnh, điểm yếu mà còn là cơ sở để các đại học đa ngành phân bổ nguồn lực hiệu quả. Thông qua đó thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh và cải tiến chất lượng một cách minh bạch có hệ thống.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Lý thuyết về hiệu quả tổ chức giáo dục và trường thành viên

Lý thuyết khung năng lực động (dynamic capabilities framework) của Teece và cộng sự (2018) cung cấp nền tảng lý thuyết mạnh mẽ để đánh giá hiệu quả hoạt động của trường kinh doanh trong bối cảnh đại học đa ngành hiện đại. Phát triển từ lý thuyết về nguồn lực (resource - based view), khung này cho rằng hiệu quả của tổ chức trong việc "tích hợp, xây dựng và tái cấu trúc các năng lực bên trong và bên ngoài để đáp ứng với môi trường thay đổi nhanh chóng" (Teece & ctg., 1997, tr. 516). Theo đó, hiệu quả hoạt động không chỉ được đánh giá qua các chỉ số tĩnh như quy mô hay danh tiếng mà phải thông qua khả năng thích ứng, đổi mới và chuyển đổi liên tục. Lý thuyết này đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng bộ chỉ số. Ngoài các tiêu chí đầu vào, bộ chỉ số cần tập trung vào các tiêu chí đo lường quá trình, đầu ra và tác động thực tiễn. Cụ thể, năng lực đổi mới và thích ứng được phản ánh qua các tiêu chí như "Phương pháp giảng dạy đổi mới", "Năng suất và tác động nghiên cứu", và "Mức độ lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững" trong chương trình đào tạo (Hazelkorn & Gibson, 2019).

Bổ sung cho cách tiếp cận trên, lý thuyết về tổ chức mạng lưới phi tập trung (networked decentralized organization) của Fjeldstad và cộng sự (2021) cung cấp một góc nhìn hiện đại về cấu trúc tổ chức tối ưu trong môi trường phức tạp và đa dạng. Lý thuyết này đề xuất rằng trường kinh doanh hiệu quả cần vừa duy trì bản sắc riêng vừa tích cực tham gia vào mạng lưới hợp tác đa chiều. Li và cộng sự (2022) đã chứng minh rằng các trường kinh doanh thành công ở châu Á là những tổ chức có cấu trúc mạng lưới linh hoạt, hợp tác liên ngành, đồng thời vẫn duy trì được bản sắc và thương hiệu riêng biệt. Do đó, hệ thống đánh giá cần đo lường cả hiệu quả bên trong và khả năng kết nối để tạo ra giá trị cộng hưởng trong hệ sinh thái của mình. Lý thuyết này cung cấp cơ sở vững chắc cho việc nhấn mạnh tầm quan trọng của các nhóm tiêu chí đo lường năng lực kết nối và hợp tác. Nó lý giải tại sao các chỉ số về "Hợp tác nghiên cứu quốc tế", "Số lượng chương trình liên kết đào tạo" và "Số lượng doanh nghiệp đối tác chiến lược" là những thước đo không thể thiếu để đánh giá một trường kinh doanh hiện đại.

Để hệ thống hóa mối quan hệ giữa các yếu tố, nghiên cứu đề xuất một khung khái niệm theo mô hình logic (Bảng 1) gồm Đầu vào, Quá trình và Đầu ra:

Bảng 1

Khung Khái Niệm theo Mô Hình Logic

Inputs (Đầu vào)	**Processes (Quy trình)**	**Outputs (Đầu ra)**
Nguồn lực và chính sách	**Quy trình hoạt động**	**Kết quả và tác động**
• Đội ngũ giảng viên • Tài chính • Chính sách quản trị • Cơ sở vật chất • Mạng lưới đối tác	• Chất lượng giảng dạy • Hoạt động nghiên cứu • Quốc tế hóa • Mối quan hệ doanh nghiệp	• Đầu ra sinh viên • Tác động nghiên cứu • Tác động xã hội • Uy tín quốc tế

Ghi chú. Tổng hợp của tác giả dựa trên logic của các khung đánh giá hiệu suất đại học hiện đại từ QS, THE, Eduniversal, AACSB

Cuối cùng, việc xây dựng bộ chỉ số còn dựa trên Lý thuyết Benchmarking. Lý thuyết này coi việc so sánh với các tiêu chuẩn quốc tế là một phương pháp hiệu quả để xác định khoảng

cách và mục tiêu cải tiến. Hơn nữa, quá trình lựa chọn và đề xuất các tiêu chí tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của đo lường trong khoa học xã hội bao gồm tính hợp lệ để đảm bảo các chỉ số đo lường đúng khía cạnh cần đánh giá và tính tin cậy để đảm bảo dữ liệu thu thập nhất quán và chính xác. Việc lựa chọn 04 hệ thống quốc tế (QS, THE, Eduniversal, AACSB) đến từ sự đa dạng trong cách tiếp cận: QS và THE tập trung vào xếp hạng dựa trên so sánh; AACSB theo đuổi kiểm định dựa trên tiêu chuẩn; Eduniversal kết hợp cả hai. Sự tổng hợp này giúp bộ chỉ số đề xuất vừa có tính cạnh tranh vừa có tính cải tiến liên tục.

2.2. Tổng quan các hệ thống đánh giá và kiểm định quốc tế

Bốn hệ thống tiêu biểu được lựa chọn làm cơ sở nền cho bộ chỉ số tích hợp gồm: QS Ranking by Subject, THE Subject Rankings, Eduniversal Palmes Ranking và AACSB Accreditation. Các hệ thống này phản ánh đa chiều hoạt động của trường kinh doanh từ giảng dạy và nghiên cứu đến kết nối doanh nghiệp và tác động xã hội. Dưới đây là giới thiệu tổng quan từng hệ thống.

QS Ranking by Subject. Quacquarelli symonds (QS) thực hiện QS World University Rankings by Subject từ năm 2011. Đây là một trong những bảng xếp hạng theo ngành uy tín nhất toàn cầu. Đối với ngành Kinh doanh và Quản lý, QS sử dụng bốn nhóm chỉ số chính: Uy tín học thuật (50%) dựa trên khảo sát hơn 100,000 học giả, uy tín với nhà tuyển dụng (30%) từ hơn 50,000 nhà tuyển dụng, trích dẫn nghiên cứu bình quân mỗi bài báo (7.5%), chỉ số H-index (7.5%) phản ánh quy mô và chất lượng nghiên cứu, và Mạng lưới nghiên cứu quốc tế (5%) đánh giá mức độ hợp tác quốc tế trong nghiên cứu (quacquarelli symonds [QS], 2024). Ngoài ra, QS còn xếp hạng riêng các chương trình MBA và thạc sĩ chuyên ngành kinh doanh, bổ sung các chỉ số như đa dạng sinh viên, tỷ lệ việc làm sau tốt nghiệp, thu nhập cựu sinh viên và mức độ quốc tế hóa chương trình.

THE Subject Rankings. Times Higher Education (THE) World University Rankings by Subject là một bảng xếp hạng uy tín, đặc biệt chú trọng đến chất lượng nghiên cứu. Đối với ngành Kinh doanh và Kinh tế, THE sử dụng 18 chỉ số được chia thành năm nhóm chính với trọng số khác nhau: Giảng dạy (30.4%); Môi trường nghiên cứu (31.6%); Chất lượng nghiên cứu (25%); Hợp tác với ngành (4%); Triển vọng quốc tế (9%) (Times Higher Education [THE], 2025). Mỗi nhóm chính bao gồm nhiều thành phần chi tiết như uy tín học thuật, năng suất và tác động nghiên cứu, tỷ lệ sinh viên quốc tế, bằng sáng chế và thu nhập từ ngành. Phương pháp đánh giá của THE phù hợp với các đại học định hướng nghiên cứu, khi đặc biệt nhấn mạnh vào uy tín học thuật và chất lượng đầu ra nghiên cứu.

Eduniversal Palmes Ranking. Eduniversal Palmes Ranking là hệ thống xếp hạng 1,000 trường kinh doanh hàng đầu từ 154 quốc gia. Hệ thống này dựa trên ba nhóm tiêu chí chính gồm: Uy tín quốc tế (thể hiện qua các kiểm định như AACSB, EQUIS, AMBA; Vị trí trong các bảng xếp hạng khác; Thành viên hiệp hội quốc tế; Giải thưởng danh giá); Tác động trong nước và khu vực (qua ảnh hưởng tới hệ thống giáo dục, thị trường lao động và doanh nghiệp); Và đánh giá của hiệu trưởng thông qua khảo sát thường niên với lãnh đạo các trường kinh doanh toàn cầu (Eduniversal, 2024). Khác với QS và THE, Eduniversal không xếp hạng theo thứ tự mà phân nhóm theo mức độ chất lượng giúp phản ánh sự đa dạng và đặc thù của từng quốc gia và khu vực.

AACSB Accreditation. AACSB (Association to Advance Collegiate Schools of Business) thành lập năm 1916. AACSB là tổ chức kiểm định chất lượng danh giá nhất dành cho các trường kinh doanh trên toàn cầu. Khác với các hệ thống xếp hạng, AACSB áp dụng phương pháp đánh giá theo tiêu chuẩn, tập trung vào mức độ đáp ứng sứ mệnh và cải tiến liên tục thay

vì so sánh giữa các trường. Theo phiên bản cập nhật năm 2020 và điều chỉnh năm 2025, bộ tiêu chuẩn gồm 09 tiêu chí chia thành ba nhóm chỉ số: (a) Quản trị chiến lược và đổi mới gồm lập kế hoạch, nguồn lực và đội ngũ; (b) Thành công của người học gồm chương trình, kết quả, tiến trình và hiệu quả giảng dạy; và (c) Lãnh đạo tư tưởng, gắn kết và tác động xã hội gồm nghiên cứu và kết nối xã hội (Association to Advance Collegiate Schools of Business [AACSB], 2020; Association to Advance Collegiate Schools of Business [AACSB], 2025). AACSB đồng thời nhấn mạnh ba giá trị cốt lõi: gắn kết, đổi mới và tác động. Quá trình kiểm định gồm tự đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài bởi nhóm chuyên gia đồng cấp. Điều này nhằm đảm bảo chất lượng và sự phù hợp với sứ mệnh riêng của từng trường.

Mỗi hệ thống đánh giá đều có cấu trúc riêng biệt nhưng đều hướng tới việc đo lường đa chiều các khía cạnh then chốt trong hoạt động của một tổ chức giáo dục đại học. Dựa trên phân tích nội dung của bốn hệ thống, năm nhóm tiêu chí cốt lõi được phân loại gồm: Chất lượng giảng dạy, hoạt động nghiên cứu, đầu ra của sinh viên, quốc tế hóa, tác động xã hội và mối quan hệ với doanh nghiệp. Việc phân loại này được chứng minh từ kết quả phân loại tiêu chí của Le (2025).

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp phân tích định tính dựa trên dữ liệu thứ cấp với thiết kế nghiên cứu theo hướng khám phá mô tả. Quy trình nghiên cứu gồm ba giai đoạn: (a) Tổng hợp và hệ thống hóa tiêu chí từ bốn hệ thống đánh giá quốc tế (QS, THE, Eduniversal, AACSB); (b) Thu thập, đối chiếu và phân tích dữ liệu thực trạng của ba trường kinh doanh tiêu biểu (FTU, NEU, UEH) để xác định khoảng cách so với chuẩn quốc tế; (c) Đề xuất một khung chỉ số đánh giá phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

3.1. Thu thập và xử lý dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ các nguồn công khai chính thống trong giai đoạn 2019 - 2024 bao gồm: Báo cáo thường niên, Báo cáo tự đánh giá kiểm định và các thông tin trên website chính thức của các trường. Nguồn chi tiết cho từng số liệu được trình bày trong Phụ lục (bản online). Trong quá trình thu thập, việc xử lý dữ liệu thiếu và mâu thuẫn được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Đối với dữ liệu thiếu: Nếu thông tin không có trong báo cáo chính thức, nghiên cứu ưu tiên sử dụng dữ liệu từ website của trường hoặc các báo cáo chuyên đề khác.

Đối với dữ liệu mâu thuẫn: Nghiên cứu ưu tiên nguồn dữ liệu được công bố gần nhất hoặc có xác nhận chính thức từ hội đồng trường.

3.2. Phương pháp gán trọng số

Đối với khung chỉ số đề xuất (Bảng 2), việc gán trọng số dựa trên phương pháp tổng hợp có trọng số tần suất (frequency-weighted synthesis). Cụ thể, cách gán trọng số được thực hiện như sau: Các nhóm tiêu chí thường xuyên xuất hiện với mức độ quan trọng cao (★★★) trong cả bốn hệ thống quốc tế (như Chất lượng giảng dạy, Nghiên cứu, Đầu ra sinh viên) được gán trọng số cao hơn (10%). Các nhóm tiêu chí có tầm quan trọng thay đổi tùy hệ thống hoặc mang tính đặc thù hơn cho bối cảnh Việt Nam (như Quốc tế hóa, Tác động xã hội) được gán trọng số thấp hơn (5%).

Cách tiếp cận này giúp đảm bảo các tiêu chí được quốc tế công nhận rộng rãi sẽ có ảnh hưởng lớn hơn trong bộ chỉ số. Tuy nhiên, để tăng cường tính xác thực và sự đồng thuận cho bộ trọng số này, một khảo sát theo phương pháp Delphi sẽ được triển khai đối với các chuyên gia trong giai đoạn nghiên cứu tiếp theo.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tổng hợp bảng chỉ số từ các hệ thống đánh giá quốc tế

Nghiên cứu đã tổng hợp các chỉ số thành năm nhóm chính với các tiêu chí cụ thể và mức độ quan trọng trong từng hệ thống.

Bảng 2

Tổng Hợp Chỉ Số từ các Hệ Thống Đánh Giá Quốc Tế và Mức Độ Quan Trọng

Nhóm chỉ số	Tiêu chí cụ thể	QS	THE	Eduniversal	AACSB
Chất lượng giảng dạy	Trình độ và chất lượng giảng viên	★★★	★★★	★★	★★★
	Tỷ lệ sinh viên/giảng viên	★★	★★	★	★★
	Uy tín giảng dạy	★★★	★★★	★★★	★★
	Phương pháp giảng dạy đổi mới	★	★★	★	★★★
	Cơ sở vật chất và công nghệ	★	★	★★	★★
Hoạt động nghiên cứu	Số lượng công bố khoa học	★★	★★★	★	★★
	Chất lượng và tác động nghiên cứu	★★★	★★★	★★	★★★
	Uy tín nghiên cứu	★★★	★★★	★★	★★
	Nguồn thu từ nghiên cứu	★	★★	★	★★
	Hợp tác nghiên cứu quốc tế	★★	★★	★★	★
Đầu ra của sinh viên	Tỷ lệ tốt nghiệp	★	★	★	★★
	Tỷ lệ sinh viên có việc làm	★★★	★	★★	★★★
	Thu nhập của cựu sinh viên	★★	★	★★	★
	Uy tín với nhà tuyển dụng	★★★	★	★★	★★
	Sự hài lòng của sinh viên	★	★★	★	★★★
Quốc tế hóa	Tỷ lệ sinh viên quốc tế	★★	★★	★★	★
	Tỷ lệ giảng viên quốc tế	★★	★★	★★	★
	Hợp tác đào tạo quốc tế	★★	★	★★★	★★
	Trao đổi sinh viên và giảng viên	★	★	★★	★★
	Chương trình đào tạo quốc tế	★	★	★★★	★★
Tác động xã hội và quan hệ doanh nghiệp	Hợp tác với doanh nghiệp	★★	★★	★★	★★★
	Chuyển giao tri thức	★	★★	★	★★
	Đóng góp phát triển cộng đồng	★	★	★★	★★★
	Khởi nghiệp và đổi mới	★★	★	★★	★★
	Trách nhiệm xã hội	★	★	★	★★★

Ghi chú.

★★★: Rất quan trọng (trọng số > 20% hoặc xuất hiện ở vị trí top 3);

★★: Quan trọng (trọng số 10 - 20% hoặc được đề cập rõ ràng);

★: Ít quan trọng (trọng số < 10% hoặc chỉ đề cập gián tiếp).

Tổng hợp từ tác giả

Mỗi hệ thống đánh giá có những ưu tiên khác nhau. QS nhấn mạnh vào uy tín học thuật và uy tín với nhà tuyển dụng; THE tập trung vào chất lượng giảng dạy và nghiên cứu; Eduniversal chú trọng uy tín và mối quan hệ quốc tế; còn AACSB đề cao tác động của giáo dục, nghiên cứu đối với xã hội và doanh nghiệp. Sự đa dạng này phản ánh những cách tiếp cận khác nhau trong đánh giá chất lượng trường kinh doanh đồng thời cũng tạo ra những thách thức trong việc xây dựng một bộ chỉ số thống nhất.

4.2. Phân tích và so sánh thực trạng của một số trường kinh doanh Việt Nam tiêu biểu

Nghiên cứu đã tiến hành phân tích thực trạng của ba trường kinh doanh tiêu biểu tại Việt Nam (NEU, UEH và FTU) theo năm nhóm chỉ số đã xác định. Kết quả phân tích được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3

Phân Tích Thực Trạng các Trường Kinh Doanh Tiêu Biểu tại Việt Nam

Nhóm chỉ số	Tiêu chí	NEU	UEH	FTU
Chất lượng giảng dạy	Tỷ lệ giảng viên là tiến sĩ	62.3%	44.14%	48.2%
	Tỷ lệ sinh viên/giảng viên	28:1	39.9:1	30:1
	Chương trình được kiểm định	15 chương trình đạt FIBAA	08 chương trình đạt FIBAA	AUN-QA
	Thành viên AACSB	Từ năm 2023	ISB từ 2022	Chưa
Hoạt động nghiên cứu	Bài báo ISI/Scopus (2019 - 2023)	312	286	178
	H-index	42	35	28
	Dự án nghiên cứu quốc tế	15	12	8
	Tạp chí khoa học	2 (1 thuộc Scopus)	2 (1 thuộc Scopus)	1
Đầu ra của sinh viên	Tỷ lệ tốt nghiệp	92%	90%	95%
	Việc làm sau 01 năm	95%	93%	97%
	Thu nhập bình quân/tháng	12 triệu đồng	12.5 triệu đồng	13 triệu đồng
	Đánh giá của doanh nghiệp	Cao	Cao	Rất cao
Quốc tế hóa	Tỷ lệ sinh viên quốc tế	3.5%	4.8%	2.8%
	Tỷ lệ giảng viên quốc tế	2.1%	3.2%	1.8%
	Chương trình hợp tác quốc tế	31	35	25
	Số lượng đối tác quốc tế	161	130	90
Tác động xã hội và quan hệ doanh nghiệp	Số đối tác doanh nghiệp	120	150	100
	Dự án tư vấn chính sách	18	15	10
	Dự án phát triển cộng đồng	12	15	8
	Vườn ươm khởi nghiệp	2	3	1

Ghi chú. Tổng hợp từ tác giả (xem Phụ lục - bản online)

Từ kết quả phân tích, có thể thấy ba trường kinh doanh tiêu biểu tại Việt Nam đã đạt được những tiến bộ nhất định.

Về chất lượng giảng dạy. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên tại Việt Nam hiện dao động từ 28 - 39.9:1 cao hơn đáng kể so với chuẩn AACSB là 15 - 20:1 (AACSB, 2020; Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2023; Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2023). Nguyên nhân chính đến từ mức đầu tư tài chính còn hạn chế chỉ khoảng 1,500 - 2,000 USD/sinh viên/năm. Mức này thấp hơn nhiều so với mức 15,000 - 20,000 USD tại các trường hàng đầu như NUS và HKUST (HKUST Business School, 2023; NUS Business School, 2023a; Vietnam National University Hanoi, 2024). Ngoài ra, mô hình quản trị còn thiếu linh hoạt và giảng viên phải đảm nhiệm số giờ giảng dạy cao. Trung bình 12 - 15 giờ/tuần tại các trường như NEU và UEH, gấp đôi mức 06 - 08 giờ/tuần tại các trường khu vực châu Á (NUS Business School, 2023a; Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2023). Bên cạnh đó, tỷ lệ khóa học tích hợp công nghệ trong giảng dạy còn khiêm tốn (chỉ đạt 50 - 60%) so với 85% tại các trường như Universitas Indonesia (Hastiadi, 2023; Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2023). Các trường này đã triển khai chiến lược chuyển đổi số giáo dục đại học từ năm 2017. Trong khi đó, quá trình này mới chỉ bắt đầu được đẩy mạnh từ năm 2020 tại Việt Nam.

Về hoạt động nghiên cứu. Đây là khoảng cách lớn nhất. Tổng số bài báo ISI/Scopus giai đoạn 2019 - 2023 của cả ba trường cộng lại (776 bài) chỉ bằng khoảng 20% sản lượng của một trường như SMU Singapore. Chỉ số trích dẫn trung bình mỗi bài tại các trường Việt Nam (3.2 - 4.5) cũng thấp hơn nhiều so với mức trung bình 10 - 15 của các trường trong khối ASEAN. Khoảng cách này không chỉ tồn tại khi so với các chuẩn mực toàn cầu mà còn rõ nét khi đối chiếu với các quốc gia trong khu vực. Điều này cho thấy, trong khi các nghiên cứu tại Malaysia hay Thái Lan nhấn mạnh vào chính sách thu hút nhân tài quốc tế, thì thách thức tại Việt Nam vẫn nằm ở các yếu tố nền tảng như chính sách đãi ngộ và quyền truy cập vào cơ sở dữ liệu quốc tế.

Về đầu ra sinh viên. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp tại ba trường khá cao (93 - 97%) tương đương với nhiều trường trong khu vực. Tuy nhiên, khả năng sẵn sàng làm việc toàn cầu và kỹ năng chuyển đổi nghề nghiệp vẫn còn là điểm yếu.

Về quốc tế hóa. Tỷ lệ sinh viên quốc tế tại các trường kinh doanh Việt Nam (2.8% - 4.8%) thấp hơn đáng kể so với Malaysia (15 - 25%) và Thái Lan (8 - 12%) (Malaysia Higher Education Ministry, 2023; The Ministry of Higher Education, Science, Research, and Innovation, 2023; Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2023). Số lượng chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh vẫn còn hạn chế. UEH hiện có 15 chương trình (chiếm khoảng 20%) trong khi tỷ lệ này đạt đến 65 - 70% tại Chulalongkorn Business School (Chulalongkorn Business School, 2023; Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2023). Cơ sở vật chất phục vụ sinh viên quốc tế tại các trường Việt Nam cũng đang trong giai đoạn hoàn thiện và chưa theo kịp tiêu chuẩn khu vực.

Về tác động xã hội. Các trường kinh doanh Việt Nam hiện có mạng lưới hợp tác với khoảng 100 - 161 đối tác doanh nghiệp (Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2023; Trường Đại học Ngoại thương, 2023). Tuy nhiên phần lớn các hoạt động hợp tác còn mang tính hình thức và thiếu chiều sâu. UEH có 15 dự án phát triển cộng đồng song chưa xây dựng được hệ sinh thái hỗ trợ toàn diện như mô hình Social Impact Hub của NUS - nơi đã phát triển hơn 500 dự án từ năm 2016 (NUS Business School, 2023b; Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2023). Tỷ lệ chương trình đào tạo có tích hợp nội dung về phát triển bền vững tại NEU và UEH chỉ đạt 30 - 40%, thấp hơn đáng kể so với các trường như Prasetiya Mulya tại Indonesia với 75 - 80% (Prasetiya Mulya School of Business, 2023; Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 2023).

4.3. Đề xuất và thảo luận bộ chỉ số đánh giá phù hợp cho trường kinh doanh tại Việt Nam

Dựa trên kết quả phân tích các trường kinh doanh Việt Nam, nghiên cứu đề xuất bộ chỉ số đánh giá phù hợp kế thừa các tiêu chuẩn quốc tế và phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

Bảng 4

Bộ Chỉ Số Đánh Giá Cho Trường Kinh Doanh trong Đại Học Đa Ngành tại Việt Nam

Nhóm chỉ số	Tiêu chí cụ thể	Mô tả và cách đo lường	Trọng số (%)
Chất lượng giảng dạy	Năng lực giảng viên	- Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ - Tỷ lệ giảng viên được công nhận PGS/GS - Tỷ lệ giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy quốc tế	10
	Chương trình đào tạo	- Số chương trình được kiểm định quốc tế - Tính cập nhật của chương trình (tần suất cập nhật) - Mức độ tích hợp kỹ năng mềm và công nghệ	10
	Phương pháp giảng dạy	- Mức độ ứng dụng công nghệ trong giảng dạy - Tỷ lệ môn học áp dụng phương pháp tích cực - Tỷ lệ môn học có sự tham gia của doanh nghiệp	10
Hoạt động nghiên cứu	Năng suất nghiên cứu	- Số lượng bài báo ISI/Scopus bình quân/GV/năm - Số lượng sách chuyên khảo, giáo trình xuất bản - Số lượng báo cáo hội thảo quốc tế	10
	Chất lượng và tác động nghiên cứu	- Chỉ số H-index của trường và nhà nghiên cứu tiêu biểu - Số lượng trích dẫn bình quân/bài báo - Số lượng giải thưởng nghiên cứu quốc gia/quốc tế	10
	Hợp tác nghiên cứu	- Số lượng dự án nghiên cứu quốc tế - Tỷ lệ công bố có đồng tác giả quốc tế - Số lượng dự án nghiên cứu với doanh nghiệp	5
Đầu ra của sinh viên	Khả năng tìm việc và phát triển nghề nghiệp	- Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp - Mức lương khởi điểm so với mức trung bình ngành - Tỷ lệ sinh viên làm việc đúng chuyên ngành đào tạo	10
	Chất lượng sinh viên tốt nghiệp	- Đánh giá của nhà tuyển dụng về kiến thức, kỹ năng - Tỷ lệ sinh viên đạt chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế - Ngoại ngữ (điểm IELTS/TOEFL bình quân)	10
Quốc tế hóa	Môi trường đào tạo quốc tế	- Tỷ lệ sinh viên quốc tế - Tỷ lệ giảng viên quốc tế/giảng viên mời quốc tế - Số lượng chương trình giảng dạy bằng tiếng nước ngoài	5
	Hợp tác quốc tế trong đào tạo	- Số lượng chương trình liên kết đào tạo quốc tế - Số lượng sinh viên tham gia trao đổi/năm - Số lượng giảng viên trao đổi/năm	5

Nhóm chỉ số	Tiêu chí cụ thể	Mô tả và cách đo lường	Trọng số (%)
Tác động xã hội và mối quan hệ với doanh nghiệp	Hợp tác với doanh nghiệp	- Số lượng doanh nghiệp đối tác chiến lược - Giá trị tài trợ/đầu tư từ doanh nghiệp - Số lượng hoạt động hợp tác thường niên	5
	Đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội	- Số lượng dự án tư vấn chính sách - Số lượng dự án phát triển cộng đồng - Tác động của nghiên cứu đến thực tiễn	5
	Phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội	- Mức độ lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững trong chương trình đào tạo - Số lượng hoạt động trách nhiệm xã hội - Chính sách, thực hành về môi trường, xã hội, quản trị	5

Ghi chú. Tổng hợp từ tác giả

Bộ chỉ số đề xuất có nhiều điểm phù hợp với bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam. Thứ nhất là tính khả thi, các tiêu chí được điều chỉnh để đảm bảo có thể thu thập được dữ liệu trong điều kiện hiện tại của các trường nhưng vẫn hướng đến chuẩn quốc tế. Thứ hai là phù hợp bối cảnh, bộ chỉ số nhấn mạnh vào hợp tác doanh nghiệp và tác động xã hội, phù hợp với định hướng giáo dục gắn liền với thực tiễn tại Việt Nam. Thứ ba là tính linh hoạt, cơ chế trọng số có thể được điều chỉnh tùy theo mục tiêu chiến lược của từng trường, đồng thời tích hợp yếu tố đặc thù của mô hình đại học đa ngành.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng đây là một khung chỉ số đề xuất dựa trên phân tích định tính. Tính mới của nghiên cứu nằm ở việc tổng hợp có hệ thống các chuẩn mực quốc tế và "bản địa hóa" chúng. Giai đoạn nghiên cứu tiếp theo sẽ kiểm định và tinh chỉnh bộ chỉ số thông qua các phương pháp định lượng chuyên gia (Delphi Survey). Việc triển khai thí điểm bộ chỉ số này sẽ do Ban Đảm bảo chất lượng của trường chủ trì trong ít nhất một năm học. Đây sẽ là bước quan trọng để đánh giá tính hiệu quả và thực tiễn của nó.

4.4. Đóng góp của nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây cũng đã đề xuất khung chỉ số nhưng khung chỉ số trong nghiên cứu này có những điểm khác biệt và đóng góp độc đáo.

Thứ nhất, phân tích đường bao dữ liệu (DEA) của Johnes (2006) hay hệ thống Mahalanobis Taguchi của Govatati và cộng sự (2015) là phương pháp định lượng tập trung vào hiệu suất kỹ thuật dựa trên các chỉ số tài chính và hoạt động cụ thể. Trong khi đó, khung chỉ số này áp dụng một cách tiếp cận tổng hợp đa chiều hơn. Nó đo lường hiệu quả hoạt động tích hợp các yếu tố về uy tín, tác động xã hội và sự phù hợp với bối cảnh. Khi đó thay vì chỉ tập trung vào tối ưu hóa hiệu suất dựa trên dữ liệu có sẵn, thì các trường sẽ có một công cụ quản trị chiến lược định vị và cải tiến toàn diện.

Thứ hai, nghiên cứu này hướng đến một khung đánh giá tổng thể và cân bằng, bao quát năm trụ cột cốt lõi của một trường kinh doanh. Trong khi đó, các nghiên cứu khác đi sâu vào các khía cạnh như đạo đức, bền vững và trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực "giáo dục quản lý có trách nhiệm" (Tahmassebi & Najmi, 2023).

Thứ ba, dựa trên các khái niệm lý thuyết về quản trị mạng lưới và kết nối xuyên biên giới của Li và cộng sự (2022), nghiên cứu diễn giải thành những tiêu chí có thể đo lường được như "Tỷ lệ công bố có đồng tác giả quốc tế" hay "Số lượng dự án nghiên cứu với doanh nghiệp".

Như vậy, đóng góp học thuật của nghiên cứu nằm ở khả năng tổng hợp, Việt Nam hóa và vận hành hóa. Nó áp dụng các lý thuyết quản trị đương đại thành một bộ chỉ số toàn diện, khả thi và phù hợp với nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam.

5. Kết luận

Nghiên cứu này đã phân tích bốn hệ thống đánh giá quốc tế uy tín dành cho trường kinh doanh (QS, THE, Eduniversal, AACSB) nhằm xác định các chỉ số cốt lõi và đánh giá thực trạng một số trường tiêu biểu tại Việt Nam. Kết quả cho thấy, mỗi hệ thống có cách tiếp cận riêng: QS thiên về uy tín học thuật và với nhà tuyển dụng, THE nhấn mạnh giảng dạy và nghiên cứu, Eduniversal tập trung vào uy tín quốc tế, còn AACSB đề cao tác động xã hội và gắn kết doanh nghiệp. Từ đó, nghiên cứu rút ra năm nhóm chỉ số cốt lõi: Chất lượng giảng dạy; Hoạt động nghiên cứu khoa học; Đầu ra sinh viên; Quốc tế hóa; và Tác động xã hội và doanh nghiệp. Các trường kinh doanh tại Việt Nam đã có nhiều tiến bộ về đầu ra và hợp tác doanh nghiệp, song vẫn còn khoảng cách với chuẩn quốc tế đặc biệt ở Hoạt động nghiên cứu, Quốc tế hóa và Tác động xã hội. Do đó, tác giả đề xuất bộ chỉ số phù hợp cho bối cảnh đại học đa ngành tại Việt Nam gồm năm nhóm và 13 tiêu chí cụ thể đảm bảo tính toàn diện và khả thi.

Về mặt học thuật, nghiên cứu đóng góp vào việc xây dựng khung lý thuyết toàn diện đánh giá hiệu quả trường kinh doanh, hệ thống hóa các tiêu chí quốc tế, đồng thời chỉ ra khoảng trống trong việc nội địa hóa các chuẩn mực này. Về thực tiễn, nghiên cứu cung cấp một bộ chỉ số cụ thể, có thể ứng dụng trong kiểm định, tự đánh giá và xây dựng chiến lược phát triển, giúp các trường nhận diện điểm mạnh, điểm yếu và hoạch định lộ trình phù hợp.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn những hạn chế nhất định. Phạm vi khảo sát chỉ giới hạn ở ba trường kinh doanh tại Việt Nam, và dữ liệu chủ yếu là thứ cấp. Quan trọng hơn, bộ chỉ số được đề xuất mới chỉ là một khung khái niệm cần được kiểm định thực nghiệm (empirical validation) thông qua các phương pháp định lượng sâu hơn như khảo sát chuyên gia (Delphi) hoặc áp dụng thí điểm trên quy mô rộng. Do đó, các hướng nghiên cứu tiếp theo cần tập trung vào việc kiểm định độ tin cậy và tính hợp lệ của bộ chỉ số, so sánh hiệu quả của các mô hình tổ chức trường kinh doanh khác nhau, cũng như phát triển cơ chế quản trị phù hợp trong bối cảnh đại học đa ngành.

ĐÓNG GÓP KHOA HỌC

Bài báo xác định rõ khoảng trống nghiên cứu; bài báo mở rộng hoặc bổ sung lý thuyết hiện có; bài báo đề xuất mô hình lý thuyết hoặc mô hình phân tích mới; bài báo phát triển phương pháp mới hoặc cải tiến phương pháp hiện có; bài báo cung cấp bộ dữ liệu mới hoặc bằng chứng thực nghiệm mới; bài báo có ý nghĩa thống kê và thực tiễn rõ ràng; bài báo đưa ra hàm ý chính sách, quản trị hoặc công nghệ; bài báo gợi mở các hướng nghiên cứu tiếp theo.

ĐÓNG GÓP CỦA TÁC GIẢ

CRediT: **Lê Đức Thọ**: Xây dựng ý tưởng, Phương pháp, Phần mềm, Thẩm định, Phân tích, Điều tra/Thí nghiệm, Tài nguyên, Quản lý dữ liệu, Viết bản thảo ban đầu, Hiệu đính, Trực quan hóa, Giám sát, Quản lý dự án.

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin trân trọng cảm ơn Hội thảo khoa học quốc gia "Mô hình Trường Kinh doanh thuộc Đại học đa ngành" tổ chức ngày 07/07/2025 tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã tạo điều kiện trình bày bản tham luận ban đầu. Bài viết hiện tại là phiên bản được chỉnh sửa và phát triển đầy đủ hơn từ tham luận đó.

TÀI TRỢ

Nghiên cứu này không nhận tài trợ từ bất kỳ nguồn bên ngoài nào.

TUYÊN BỐ KHÔNG CÓ XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Tác giả cam kết, tuyên bố không có bất kỳ xung đột lợi ích nào liên quan đến việc công bố bài báo này.

Tài liệu tham khảo

Association to Advance Collegiate Schools of Business (AACSB). (2020). *2020 guiding principles and standards for business accreditation*. https://www.aacsb.edu/-/media/documents/accreditation/2020-aacsb-business-accreditation-standards-feb-28-2025.pdf

Association to Advance Collegiate Schools of Business (AACSB). (2025). *2020 guiding principles and standards for business accreditation* https://www.aacsb.edu/educators/accreditation/business-accreditation/aacsb-business-accreditation-standards

Chulalongkorn Business School. (2023). *Program overview 2023*.

Eduniversal. (2024). *The Eduniversal evaluation system*. https://www.eduniversal-ranking.com/methodology/eduniversal-evaluation-system.html

Fjeldstad, Ø. D., Snow, C. C., Miles, R. E., & Lettl, C. (2021). The architecture of collaboration: Organizing resources among large sets of actors. *Strategic Management Journal, 42*(5), 967-991. https://doi.org/10.1002/smj.3153

Govatati, K., Kumar, S., & Raju, B. N. (2015). Performance evaluation of Indian business schools using the Mahalanobis Taguchi system. *International Journal of Research in Engineering and Technology, 4*(4), 576-584. https://doi.org/10.15623/IJRET.2015.0404100

Hastiadi, F. F. (2023). Economic consequences of digital transformation. In *Accelerating digital transformation in Indonesia: Technology, market, and policy* (pp. 77-100). Economic Research Institute for ASEAN and East Asia.

Hazelkorn, E., & Gibson, A. (2019). Public goods and public policy: What is public good, and who and what decides? *Higher Education, 78*(1), 257-271. https://doi.org/10.1007/s10734-018-0341-3

HKUST Business School. (2023). *Financial overview 2022-2023*. https://publications.hkust.edu.hk/Annual_Report/2022-2023/eng/HKUST_AR2022-23-EN.pdf

Indonesia Green Campus Initiative. (2023). *Annual report 2023.* https://jurnal.ugm.ac.id/jmh/article/download/16065/10611

Johnes, J. (2006). Data envelopment analysis and its application to the measurement of efficiency in higher education. *Economics of Education Review, 25*(3), 273-288. https://doi.org/10.1016/j.econedurev.2005.02.005

Le, T. D. (2025). *Bộ chỉ số đánh giá phù hợp cho các trường kinh doanh trong Đại học đa ngành tại Việt Nam* [A set of appropriate evaluation indicators for business schools within multidisciplinary universities in Vietnam]. Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân.

Li, F., Jiang, F., & Lu, L. (2022). Managing universities with a global mindset: Decentralized structures, networks, and boundary spanning. *Journal of Management Studies, 59*(3), 771-798. https://doi.org/10.1111/joms.12788

Li, J. (2024). A comparative study on the reform of interdisciplinary talents training model under the background of new liberal arts. *Occupation and Professional Education, 1*(1), 25-30. https://doi.org/10.62381/o242104

Mahidol University International College. (2023). *International scholarship report*. https://muic.mahidol.ac.th/eng/wp-content/downloads/planning/Annual_Report_23.pdf

Malaysia Higher Education Ministry. (2023). *International student statistics 2023.* https://www.mohe.gov.my/en/download/statistics/2023-3

Nguyen, T. M., Nguyen, N. V., & Nguyen, T. V. (2024). Scientific research status in Vietnam during the period 2019-2023 and directions for medical research. *The University of Phan Thiet Journal of Science, 2*(5), 9-63.

NUS Business School. (2023a). *Annual report 2023*. https://nus.edu.sg/docs/default-source/annual-report/nus-annual-report-2023.pdf

NUS Business School. (2023b). *Social impact report 2023*. https://nus.edu.sg/impactreport/wp-content/uploads/NUS-Impact-Report-2023.pdf

Prasetiya Mulya School of Business. (2023). *Student entrepreneurship in Indonesia 2023 GUESSS report*. https://guesssurvey.org/resources/nat_2023/GUESSS_Report_2023_Indonesia.pdf

Quacquarelli Symonds (QS). (2024). *QS world university rankings by subject 2024: Methodology*. https://www.topuniversities.com/subject-rankings/methodology

Quốc hội. (2018). *Luật số 34/2018/QH14 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học* [Law No. 34/2018/QH14 of the National Assembly: Law amending and supplementing a number of articles of the Law on higher education]. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ. https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=206102

Razmak, J., & Bélanger, C. H. (2016). Interdisciplinary approach: A lever to business innovation. *The International Journal of Higher Education, 5*(2), 173-182. https://doi.org/10.5430/IJHE.V5N2P173

Singapore Management University. (2023). *Submission from 2023*. https://ink.library.smu.edu.sg/cgi/viewcontent.cgi?article=1022&context=stakeholder_reports

Tahmassebi, H., & Najmi, M. (2023). Developing a comprehensive assessment tool for responsible management education in business schools. *The International Journal of Management Education, 21*(3), Article 100874. https://doi.org/10.1016/j.ijme.2023.100874

Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (1997). Dynamic capabilities and strategic management. *Strategic Management Journal*, *18*(7), 509-533.

Teece, D. J., Pisano, G., & Shuen, A. (2018). *Dynamic capabilities and strategic management: Organizing for innovation and growth* (2nd ed.). Oxford University Press.

The Ministry of Higher Education, Science, Research, and Innovation. (2023). *Foreign student report 2023*. https://www.nxpo.or.th/th/wp-content/uploads/2022/06/HIGHER-EDUCATION-SCIENCE-RESEARCH-AND-INNOVATION-DEVELOPMENT.pdf

Times Higher Education (THE). (2023). *Research citation data - ASEAN universities 2023.* https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/asia-university-rankings-2023-ever-richer-dataset

Times Higher Education (THE). (2025). *World university rankings by subject 2025: Methodology*. https://www.timeshighereducation.com/world-university-rankings/world-university-rankings-subject-2025-methodology

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. (2023). *Báo cáo thường niên năm học 2022-2023* [Annual report for the 2022-2023 school year]. https://www.neu.edu.vn/vi/bao-cao-ba-cong-khai-2296/bao-cao-ba-cong-khai-nam-hoc-2022-2023

Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. (2023). *Thông tin công khai năm 2025* [Public information in 2025]. https://www.ueh.edu.vn/quy-che-cong-khai/thong-tin-cong-khai-nam-2025-74648

Trường Đại học Ngoại thương. (2023). *Báo cáo thường niên năm học 2022-2023* [Annual report for the 2022-2023 school year]. https://ftu.edu.vn/gi%E1%BB%9Bi-thi%E1% BB%87u/73-c%C3%B4ng-khai/6539-bao-cao-thu-ng-nien-nam-2024-tru-ng-d-i-h-c-ngo-i-thuong

Universiti Malaya. (2022). *Incentive guidelines*. https://fll.um.edu.my/FBL/Students/Research%20%26%20Innovation/Student%20Publications%20Incentive%20Guideline.pdf

Vietnam National University Hanoi. (2024). *Annual report 2023.* https://cdnportal.vnu.edu.vn/data/upload/2025/01/36367/file/VNU%20ANNUAL%20REPORT%202024_web.pdf

Zhang, M., Yin, M., & He, G. (2024). Reform and innovation for the graduate education of multidisciplinary university. *Journal of Higher Education Teaching*, *2*(2), 256-264. https://doi.org/10.3969/j.issn.1004-8154.2009.03.008

© 2026 The Author(s). Published by Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Khoa học Xã hội. This article is licensed under CC BY-NC 4.0.